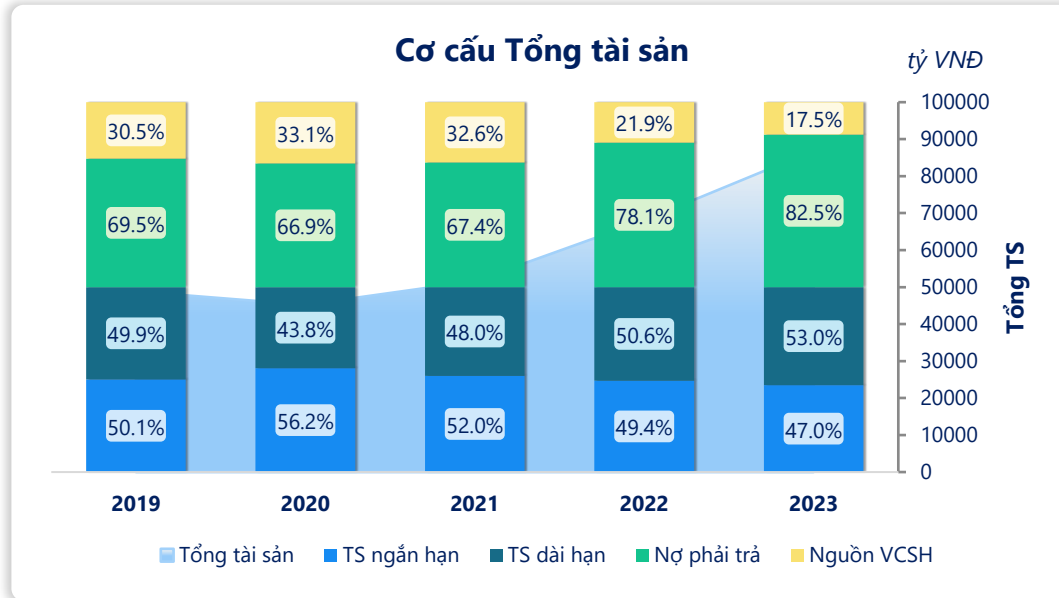
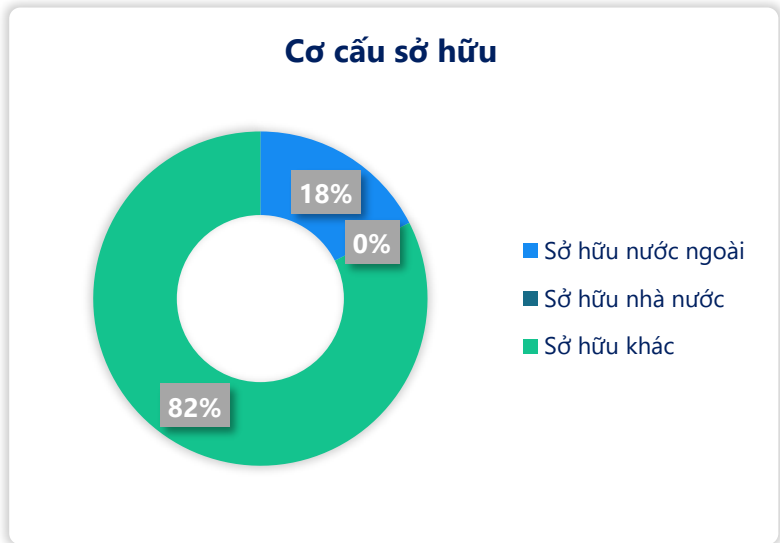


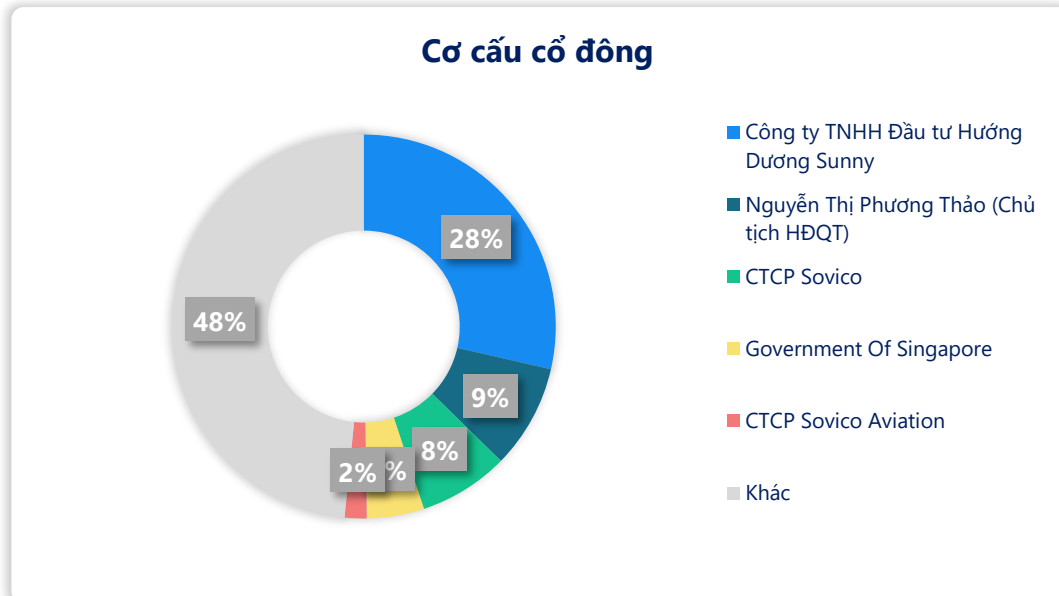
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	108,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	116,300			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	93,800			
SL cổ phiếu LH	541,611,334			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,419,735			
% sở hữu nước ngoài	17.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	15,633			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58,494			
P/E	147.6			
EPS	732			
	YTD	1T	3T	6T
VJC	-3.3%	2.1%	13.1%	14.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của VJC năm 2023 tăng trưởng 27.8% so với năm trước, đạt 86,925 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.0% và 53.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

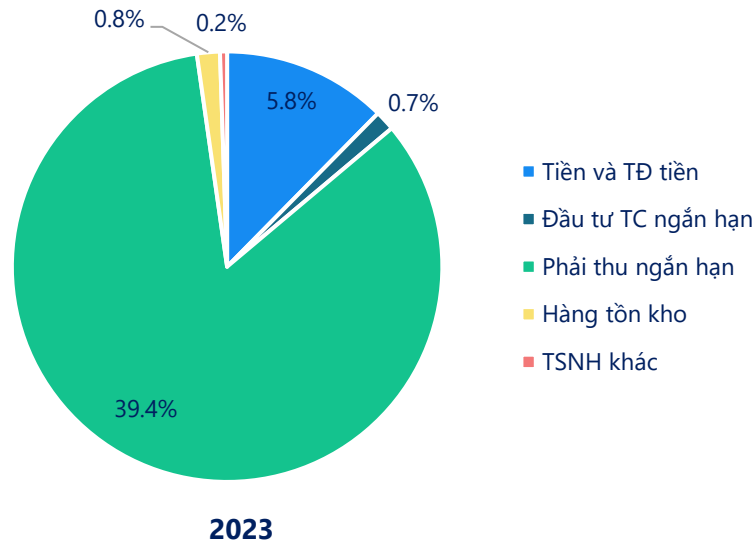
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 82.5%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 17.5% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH Đầu tư Hướng Dương Sunny sở hữu 28.6%, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Phương Thảo (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.76% và đứng thứ 3 là CTCP Sovico nắm giữ 7.59%.

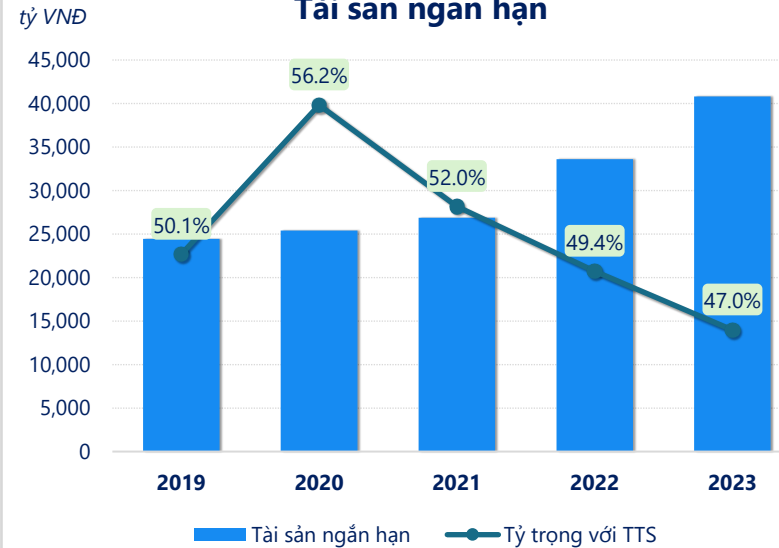
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



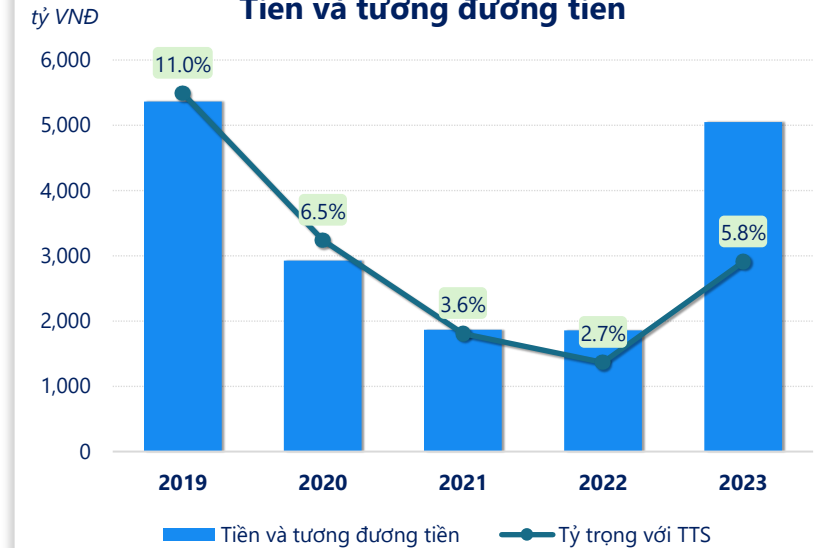
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VJC đạt 40,827 tỷ đồng, tăng trưởng 21.6% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 47.0% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 39.4%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

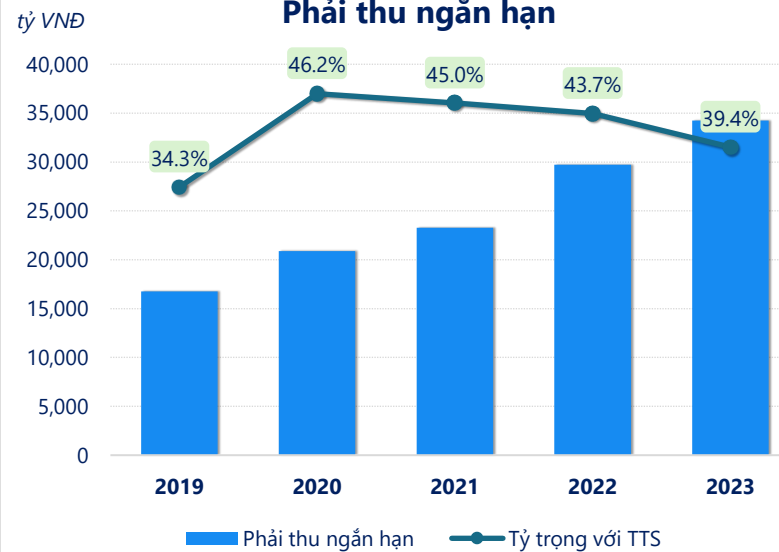
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



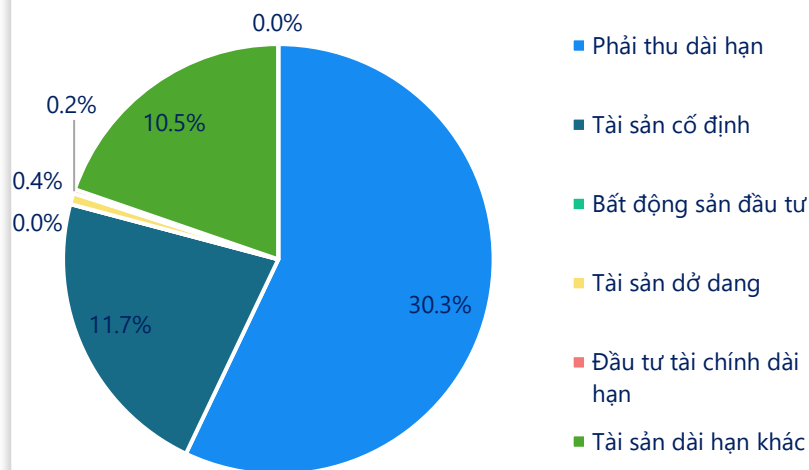
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



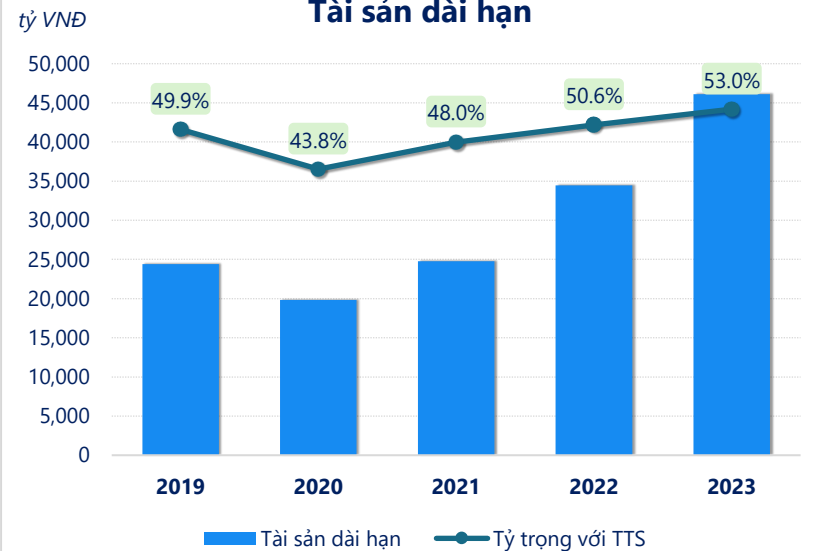
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 33.8% so với năm trước và đạt 46,098 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 53.0% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 30.3%, sau đó là tài sản cố định chiếm 11.7%.

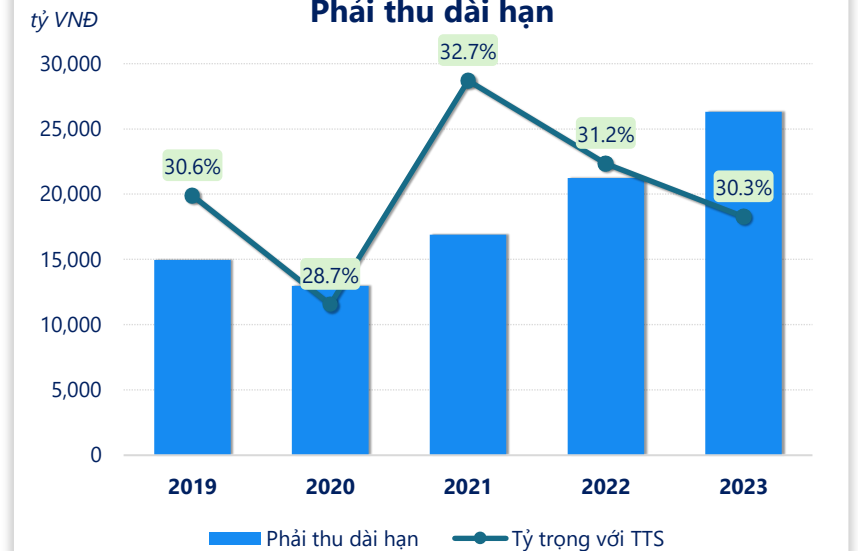
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



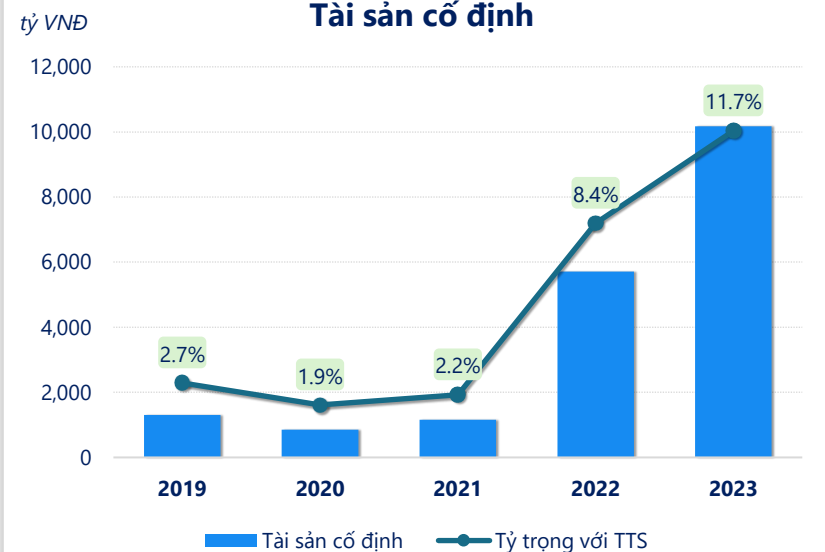
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



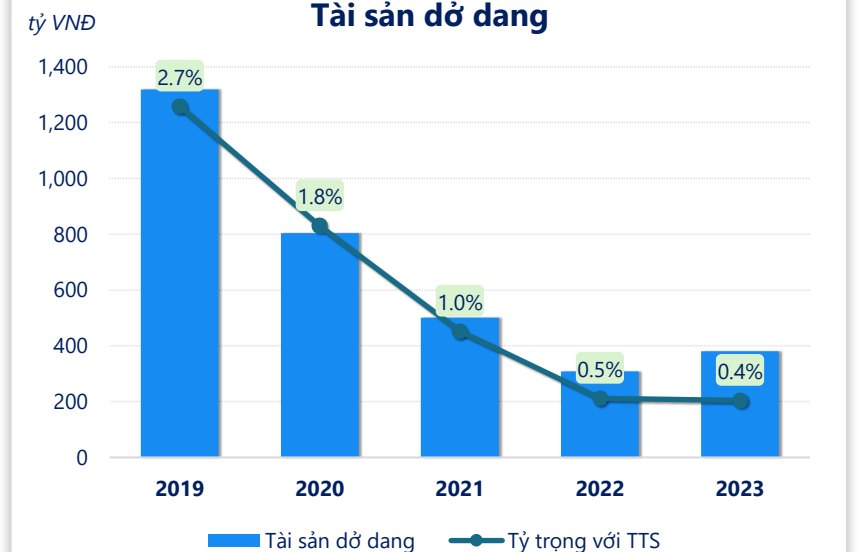
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

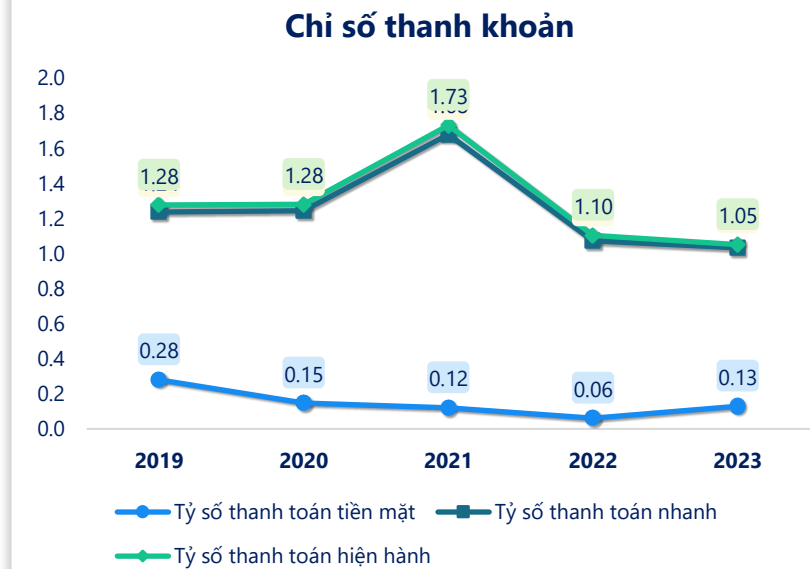
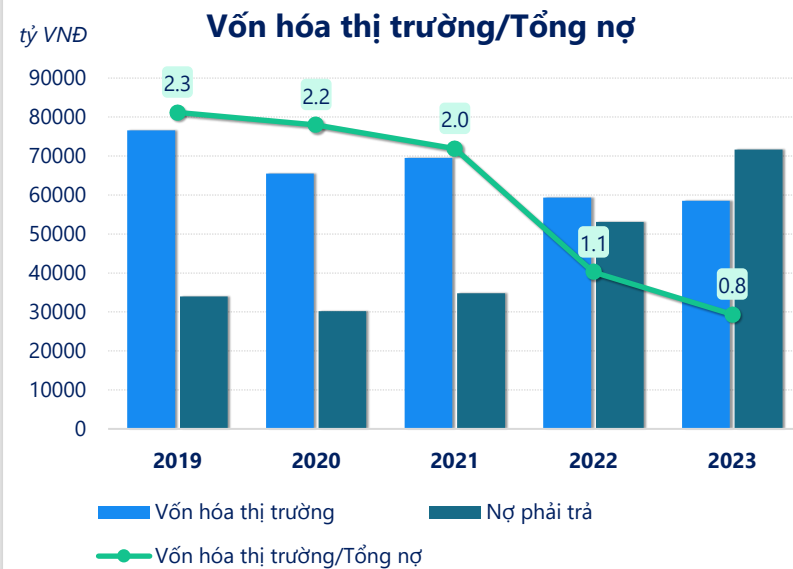
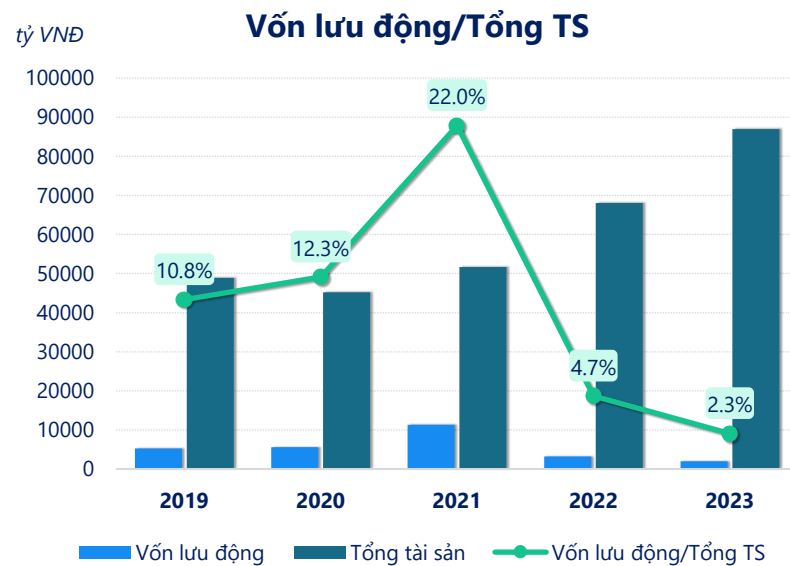
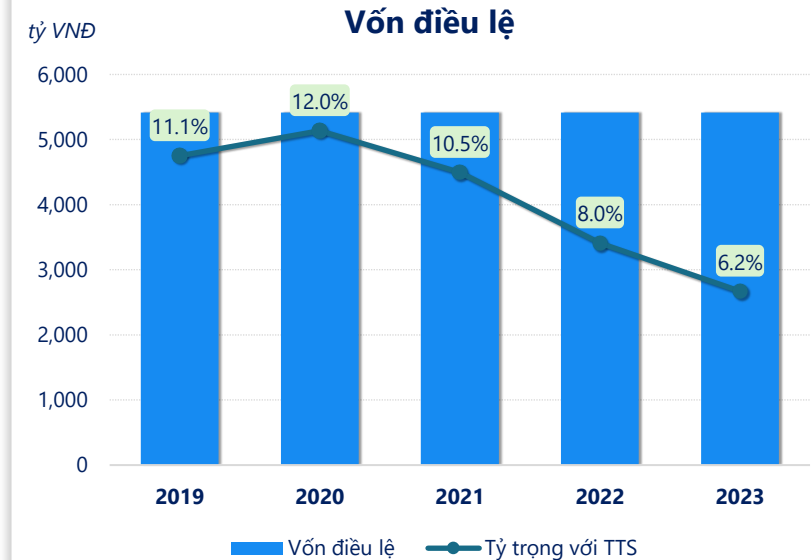
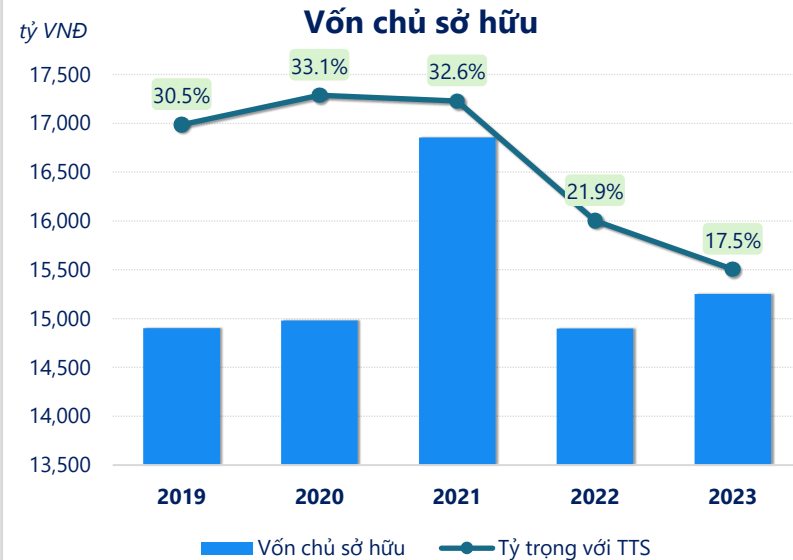
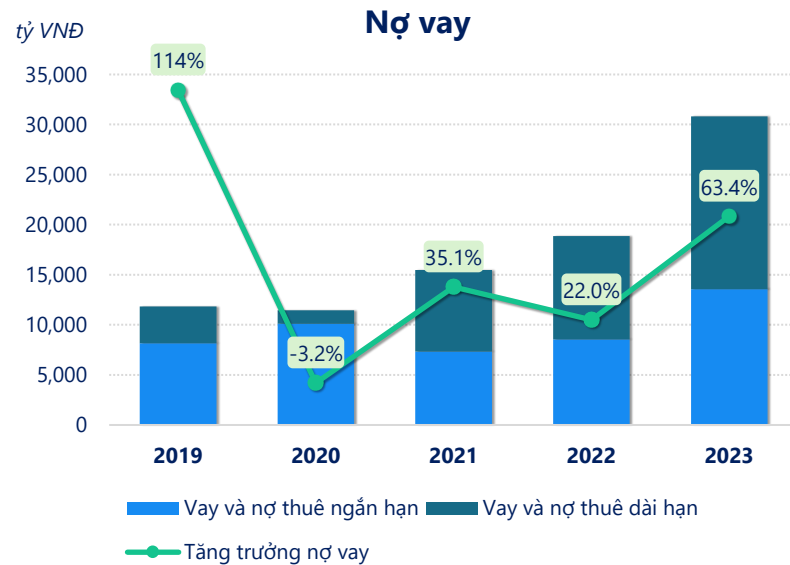


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>84,681</b>	<b>68,037</b>	<b>24.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>37,272</b>	<b>33,587</b>	<b>11.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,051	1,858	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	613	688	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	30,696	29,730	3.2%
Hàng tồn kho	703	983	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	209	329	-36.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>47,409</b>	<b>34,449</b>	<b>37.6%</b>
Phải thu dài hạn	29,650	21,238	39.6%
Tài sản cố định	8,865	5,710	55.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	333	309	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>8,411</b>	<b>7,043</b>	<b>19.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>69,048</b>	<b>53,139</b>	<b>29.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>36,187</b>	<b>30,417</b>	<b>19.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,878	8,550	62.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9,764	9,660	1.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>32,861</b>	<b>22,721</b>	<b>44.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17,224	10,310	67.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>15,633</b>	<b>14,898</b>	<b>4.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15,633</b>	<b>14,898</b>	<b>4.9%</b>
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>50,603</b>	<b>18,220</b>	<b>12,875</b>	<b>40,142</b>	<b>58,341</b>
Giá vốn hàng bán	44,980	19,632	14,914	42,135	55,820
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5,623</b>	<b>-1,412</b>	<b>-2,039</b>	<b>-1,993</b>	<b>2,521</b>
Doanh thu HĐTC	780	970	4,033	2,246	2,955
Chi phí TC	1,025	419	806	2,483	2,242
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>351</b>	<b>453</b>	<b>805</b>	<b>1,384</b>	<b>1,950</b>
LN trong công ty LKLD	-91.8	-17.7	-42.3	0	0
Chi phí bán hàng	1,004	764	608	936	1,950
Chi phí QLDN	436	375	366	534	1,099
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3,848</b>	<b>-2,018</b>	<b>172</b>	<b>-3,701</b>	<b>184</b>
Lợi nhuận khác	721	1,773	8.42	1,052	422
<b>LN trước thuế</b>	<b>4,569</b>	<b>-244</b>	<b>180</b>	<b>-2,649</b>	<b>606</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3,807</b>	<b>68.7</b>	<b>79.7</b>	<b>-2,262</b>	<b>231</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3,807</b>	<b>68.6</b>	<b>74.6</b>	<b>-2,262</b>	<b>231</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,027	-3,208	-6,551	-2,393	-4,247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,101	1,143	-883	-1,118	-957
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,400	-369	6,393	3,480	8,412
Tiền đầu kỳ	7,165	5,364	2,926	1,868	1,858
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1,728</b>	<b>-2,434</b>	<b>-1,041</b>	<b>-31.6</b>	<b>3,208</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-73.1	-3.47	-17.2	21.6	-15.9
Tiền cuối kỳ	5,364	2,926	1,868	1,858	5,051